

(Theo văn bản ủy quyền số 1107/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 24/12/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị - Là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP C Việt Nam); Có mặt tại phiên tòa.

2.Đồng bị đơn: Anh Nguyễn Nguyên H, sinh năm 1986 và chị Phạm Thị N, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ: Tổ S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP C Việt Nam trình bày:

Ngày 28-6-2018 giữa nguyên đơn với đồng bị đơn ký kết hợp đồng tín dụng số 469NH/2018-HĐCV/NHCT510, theo đó nguyên đơn đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay vốn để đầu tư chăm sóc cà phê, cao su. Mức lãi suất ưu đãi trong 06 tháng đầu cho vay theo chương trình “Lãi suất nhỏ cho ước mơ lớn” là 08%/năm; sau đó sẽ được điều chỉnh theo mức lãi suất trong hạn kể từ ngày 03/01/2019 là 10%/năm; mức lãi suất quá hạn 15%/năm; trả lãi vào ngày 25 theo định kỳ 06 tháng 01 lần.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC, ký kết ngày 19-6-2017 là thửa đất số 18c2, tờ bản đồ số 50 và tài sản gắn liền với đất; Địa chỉ thửa đất: Tổ S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 427244, cấp ngày 20/4/2012 cho ông Trần Mạnh L; đã được ghi nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Nguyên H và bà Phạm Thị N vào ngày 08/6/2017.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tính đến nay phía đồng bị đơn đã vi phạm chưa trả đồng nào tiền lãi và gốc. Chị Phạm Thị N đã di khỏi địa phương không thông báo địa chỉ mới để anh Nguyễn Nguyên H và nguyên đơn được biết. Sau khi đối chiếu việc thanh toán nợ tính đến hết ngày 21/4/2020, bên vay còn dư nợ tiền gốc 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), nợ lãi ưu đãi tính 8% từ ngày 28/6/2018 đến ngày 02/01/2019 là 20.602.740 (*Hai mươi triệu, sáu trăm không hai nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng*), nợ lãi điều chỉnh trong hạn tính 10% từ ngày 03/01/2019 đến ngày 28/6/2019 là 24.246.575 (*Hai mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng*), nợ lãi quá hạn tính 15% từ ngày 29/6/2019 đến hết ngày 21/4/2020 là 61.232.877đ (*Sáu mươi một triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng*). Tổng cả nợ gốc và lãi 606.082.192đ (*Sáu trăm không sáu triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, một trăm chín mươi hai đồng*).

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn trả toàn bộ nợ gốc, lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán xong nợ. Nếu

đến ngày án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn không trả thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm xử lý không đủ trả buộc đồng bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu. Buộc đồng bị đơn phải chịu án phí, lệ phí đăng thông tin, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Đồng Bị đơn là anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết chị Phạm Thị N đã đi khỏi địa phương trước khi nguyên đơn khởi kiện. Anh Nguyễn Nguyên H là chồng nhưng không biết rõ chị N ở đâu. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật nhưng chị N vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Anh Nguyễn Nguyên H có bản tự khai trình bày vào ngày 12/7/2019 thừa nhận vợ chồng anh có vay nợ gốc Ngân hàng 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) và lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc mà Ngân hàng khởi kiện là đúng, sau đó anh H không tham gia tố tụng mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản.

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; Đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đồng bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc đồng bị đơn chịu trách nhiệm trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí cho việc đăng thông tin, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 318, 320, 323 và Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 và theo Án lệ số [08/2016/AL](#). Buộc đồng bị đơn phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Đây là quan hệ phát sinh từ hợp đồng dân sự giữa tổ chức Ngân hàng với cá nhân. Tòa án căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Về sự vắng mặt của đồng bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, đăng thông báo hợp lệ, đồng bị đơn không tham gia tố tụng và vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa. Như vậy đồng bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đồng bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo hợp đồng cho vay số 469NH/2018-HĐCV/NHCT510 ngày 28/6/2018, thì nguyên đơn đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay vốn để đầu tư chăm sóc cà phê, cao su. Mức lãi suất cho vay trong hạn ở hai mức 08%/năm trong 06 tháng đầu, 10%/năm trong 06 tháng sau, mức lãi suất quá hạn 15%/năm.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay trên được thực hiện theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC, ký kết ngày 19-6-2017 là thửa đất số 18c2, tờ bản đồ số 50 và tài sản gắn liền với đất; Địa chỉ thửa đất: Tổ S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 427244, cấp ngày 20/4/2012 cho ông Trần Mạnh L; đã được ghi nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Nguyên H và bà Phạm Thị N vào ngày 08/6/2017.

Xét tính hợp pháp của hợp đồng cho vay và hợp đồng thế chấp tài sản: Về hình thức của các hợp đồng: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, Hợp đồng thế chấp tài sản được chứng thực tại văn phòng công chứng V và đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy Hợp đồng cho vay và Hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận có trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng cho vay, đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền gốc là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) vào ngày 28/6/2018 nhưng đồng bị đơn đã không thực hiện

đúng nội dung thỏa thuận theo Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng cho vay quy định về lãi, phí và thanh toán phí, lãi và nợ gốc, cụ thể: Vi phạm nghĩa vụ thanh toán lãi vào ngày 25 (định kỳ 06 tháng /01 lần), đồng bị đơn đã không trả đồng nào tiền lãi, theo khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định: Ngân hàng có quyền thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các quy định của hợp đồng cấp tín dụng. Tính đến ngày 27/5/2019 là ngày nguyên đơn khởi kiện, mặc dù thời hạn hợp đồng vẫn còn nhưng do đồng bị đơn vi phạm việc trả lãi nên nguyên đơn có quyền khởi kiện để thu hồi nợ trước hạn. Đồng bị đơn đã vi phạm thỏa thuận trả nợ gốc vào ngày 28/6/2019.

Đối với việc tính lãi đã được ghi nhận tại Điều 2 của Hợp đồng cho vay: Trong 06 tháng đầu của Hợp đồng bên vay sẽ được hưởng mức lãi 8%/năm theo chương trình “Lãi suất nhỏ cho ước mơ lớn”, 06 tháng sau áp dụng mức lãi 10%/năm; hết thời hạn của hợp đồng vi phạm trả nợ bên vay phải chịu lãi quá hạn 15%/năm, đúng như nguyên đơn đã khởi kiện.

Vì vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc đồng bị đơn phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 21/4/2020: Dư nợ gốc 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), nợ lãi ưu đãi tính 8% từ ngày 28/6/2018 đến ngày 02/01/2019 là 20.602.740đ (Hai mươi triệu, sáu trăm không hai nghìn, bảy trăm bốn mươi đồng), nợ lãi điều chỉnh trong hạn tính 10% từ ngày 03/01/2019 đến ngày 28/6/2019 là 24.246.575đ (Hai mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi lăm đồng), nợ lãi quá hạn tính 15% từ ngày 29/6/2019 đến hết ngày 21/4/2020 là 61.232.877đ (Sáu mươi một triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, tám trăm bảy mươi bảy đồng). Tổng cả nợ gốc và lãi 606.082.192đ (Sáu trăm không sáu triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, một trăm chín mươi hai đồng) theo Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số [08/2016/AL](#) được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: “*Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa*

thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Hội đồng xét xử, xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ :

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC ngày 19/6/2017 được bảo đảm cho hợp đồng cho vay từng lần số 409NH/2017-HĐCVTL/NHCT510 ngày 20/6/2017 đã được các bên thực hiện xong và không có tranh chấp. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC ngày 19/6/2017 được tiếp tục bảo đảm cho Hợp đồng cho vay số 469NH/2018-HĐCV/NHCT510 ngày 28/6/2018 theo Điều 5 quy định biện pháp đảm bảo của Hợp đồng cho vay.

Theo Điều 5 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC ngày 19/6/2017 ghi nhận bên A (bên cho vay tài sản) được quyền xử lý tài sản khi đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên B (bên vay tài sản) không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Do anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N vi phạm việc trả nợ gốc và lãi là vi phạm hợp đồng. Căn cứ các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; các Điều 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320 của Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn khi án có hiệu lực pháp luật mà anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N không trả đủ tiền gốc và lãi được xác định trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC ngày 19/6/2017 để thu hồi nợ. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn. Nếu tài sản bảo đảm được xử lý dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 28.243.287đ (*Hai mươi tám triệu,*

hai trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng). Nguyên đơn được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Việc xử lý tiền tạm ứng án phí, án phí theo Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của [Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 3.044.000đ và 950.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 3.994.000đ (Ba triệu, chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng), buộc đồng bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này đã được ghi nhận tại Điều 2.03 và Điều 3.03 của Hợp đồng cho vay. Nếu chậm trả tiền thì phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 117, 119, 299, 317, 318, 319, khoản 6 Điều 320, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Buộc anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền dư nợ gốc và lãi của Hợp đồng cho vay số 469NH/2018-HĐCV/NHCT510 ngày 28/6/2018, tính đến hết ngày xét xử sơ thẩm 21-4-2020: (Dư nợ gốc 500.000.000đ + nợ lãi ưu đãi 20.602.740đ + nợ lãi

điều chỉnh trong hạn 24.246.575đ + nợ lãi quá hạn 61.232.877đ). Tổng cả nợ gốc và lãi 606.082.192đ (Sáu trăm không sáu triệu, không trăm tám mươi hai nghìn, một trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn tính 15%/năm/số tiền dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay. Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2.Buộc anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N phải trả Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền chi phí cho việc thông báo tìm người vắng mặt tại nơi cư trú là 3.044.000đ và 950.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 3.994.000đ (*Ba triệu, chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm/số tiền chậm trả.

1.3.Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam số tiền dư nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì Ngân hàng TMCP C Việt Nam được yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 409NH/2017/HĐTC ngày 19/6/2017, là thửa đất số 18c2, tờ bản đồ số 50 và tài sản gắn liền với đất; Địa chỉ thửa đất: Tổ S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 427244, cấp ngày 20/4/2012 cho ông Trần Mạnh L; đã được ghi nhận chuyển nhượng cho anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N vào ngày 08/6/2017, để thu hồi nợ.

Nếu tài sản bảo đảm được xử lý mà không đủ thì anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng TMCP C Việt Nam. Nếu tài sản bảo đảm xử lý còn dư sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ thì được trả lại cho anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N.

2.Về án phí : Anh Nguyễn Nguyên H và chị Phạm Thị N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 28.243.287đ (*Hai mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng*) để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng TMCP C Việt Nam được nhận lại 12.743.500đ(*Mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0000309 ngày 31-5-2019 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/4/2020); Đồng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật Thi hành án dân sự** thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện, tỉnh.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo